

Số: 812/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 18 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã (nay là thành phố) Bến Cát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 43/TTr-SNNMT ngày 06/03/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Bến Cát với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2025 (Đính kèm phụ lục 1).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025.
 - Diện tích thu hồi đất năm 2025 (Đính kèm phụ lục 2).
 - Danh mục công trình thu hồi đất năm 2025 (Đính kèm phụ lục 2a).

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bến Cát tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bến Cát và phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch được phê duyệt.

d) Danh mục công trình thu hồi đất loại bỏ khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (kèm theo Phụ lục 2b).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bến Cát tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bến Cát và phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND thành phố Bến Cát;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thanh

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: **813** /QĐ-UBND ngày **18** / **3** /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.960,06	742,21	3.266,85	2.113,80	1.635,80	605,15	1.273,26	1.043,53	1.279,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	322,90			33,52	20,00	136,35			133,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	133,03								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	189,86			33,52	20,00	136,35			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	695,93	35,12	58,53	50,51	0,00	52,81	11,16	226,05	261,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.752,85	706,56	3.204,84	2.019,59	1.600,16	412,86	1.262,10	816,22	730,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,86	0,53		1,65	7,09	1,48			5,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,52		3,47	8,53	8,55	1,66		1,26	149,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.475,36	1.407,99	1.367,67	1.007,84	2.765,45	3.187,86	432,09	610,00	696,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	111,89								111,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.295,70	335,34	407,75	299,96	649,43	1.059,63	203,69	195,91	143,99
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,43	10,40	12,49	7,71	11,17	3,88	0,80	1,07	0,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,32	2,98	0,33						
2.5	Đất an ninh	CAN	44,19	1,86	1,89			18,23	0,16	14,94	7,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	247,46	42,99	53,85	14,86	4,99	89,72	9,47	11,51	20,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,80	8,20	0,13	3,56		0,88		0,09	0,93
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	47,78		47,78						

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,65	8,02	0,26	1,16	0,24	1,52	0,17	0,06	0,23	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	154,66	23,64	4,61	7,25	2,54	78,41	9,30	10,93	17,99	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,06	2,05	1,08	2,89	2,21	8,90			0,93	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,50	1,07						0,43		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.349,49	745,43	340,83	307,88	1.406,44	1.219,70	73,40	185,82	70,00	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.400,35	670,94	277,30	104,00	1.255,94	1.092,17				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	141,06	16,26	8,31	8,29	34,70	58,98	4,65	2,87	7,00	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	808,08	58,23	55,22	195,59	115,81	68,55	68,75	182,95	63,00	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.512,18	223,19	285,93	290,15	518,45	743,53	120,97	137,59	192,38	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.047,73	177,97	200,41	209,14	474,82	569,93	120,58	115,59	179,28	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	234,96	18,82	2,67	62,52	23,69	107,42		7,84	11,99	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	17,62			0,04	17,58					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	74,86		74,76					0,11		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	22,32	6,77	2,85	9,30	0,30	2,23	0,09	0,48	0,30	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	11,55	0,50	0,06	0,13	0,31	0,23	0,12	10,19	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,31	2,73	0,43	2,32	1,07	6,29		1,05	0,42	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	88,84	16,39	4,76	6,68	0,68	57,43	0,18	2,33	0,39	
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,17	0,38	0,96	0,09		1,63	1,89	2,32	0,90	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,23	0,45	1,45	0,93	0,24	0,39	2,78	1,90	1,11	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	276,36	7,51	207,19	13,30	4,71	9,86	11,34	13,80	8,64	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	568,94	37,45	55,01	72,99	170,03	41,28	7,58	45,14	139,46	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	36,35	8,10	19,95	3,49	2,00	2,29	0,52			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	29,35	35,06	69,49	168,03	39,00	7,06	45,14	139,46	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD										
	Trong đó:	-										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS										
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: **813** /QĐ-UBND ngày **18** / **3** /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.607,65	3,79	14,65	163,05	1.100,45	41,46	35,69	1,07	247,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	487,76			0,80	330,60	12,37			143,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	239,25				95,26				143,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	95,18				95,18				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.024,71	3,79	14,65	162,25	674,67	29,09	35,69	1,07	103,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,65					1,65			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50					0,50			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sử dụng khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,15					1,15			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,15					1,15			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT									
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

PHỤ AN

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: **813** /QĐ-UBND ngày **18** / **3** /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch					
I.1	Công trình, dự án đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (công trình dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện)					
I.1.1	Công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 606 đến giáp vành đai Bắc Mỹ Phước	7,87	5,37	2,50	An Điền	Công trình dạng tuyến
2	Công trình Xây dựng hạ tầng khu TTHC An Tây mở rộng (giai đoạn 1)	9,80		9,80	An Tây	Thửa đất số 635, tờ bản đồ số 9
3	Công trình Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm văn hoá công cộng phường Chánh Phú Hòa	11,40		11,40	Chánh Phú Hòa	Thửa đất số 336, 337, tờ bản đồ số 26
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An	0,57		0,57	Phú An	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13
5	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đầu nối	0,60		0,60	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
6	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đầu nối	2,60		2,60	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
7	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	7,50		7,50	An Điền	Công trình dạng tuyến
8	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	0,14		0,14	An Tây, An Điền	Công trình dạng tuyến



STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
9	Công trình Trạm biến áp 110KV Mỹ Phước 4 và ĐD đầu nối	0,45		0,45	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
10	Lộ ra 110KV trạm 220KV Bến Cát 2	0,77		0,77	An Điền, Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
11	Công trình Trạm biến áp 110KV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối	0,45		0,45	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
12	Trường THCS Hòa Lợi	1,09		1,09	Thới Hòa	Thửa đất số 1PT2841, tờ bản đồ số 11
13	Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường DH Việt Đức	0,28		0,28	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
14	Xây dựng hệ thống thoát nước trên DT.744 đoạn qua xã An Tây và xã Phú An, thị xã Bến Cát	1,30		1,30	An Tây, Phú An	Công trình dạng tuyến
15	Nâng cấp mở rộng đường DX.061	1,12		1,12	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
16	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	3,55		3,55	Mỹ Phước, An Điền	Công trình dạng tuyến
17	Xây dựng hạ tầng Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	6,01		6,01	An Điền	Thửa đất số 3977, 458, tờ bản đồ số 13, 7
18	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã (nay là thành phố) Bến Cát	2,60	1,50	1,10	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9
19	Văn phòng khu phố 5 - Chánh Phú Hòa	0,05		0,05	Chánh Phú Hòa	Thửa đất số 3889, tờ bản đồ số 11
20	Dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát, tỉnh Bình Dương	15,50		15,5ha (trong đó có 12,37ha đất trồng lúa)	Thới Hòa	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4, 5
21	Dự án đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ DH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tinh dọc theo khu dân cư Cầu Đò	4,71		4,71ha (trong đó có 0,09ha đất trồng lúa)	An Điền	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
22	Nâng cấp mở rộng đường DT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	32,60		32,6ha (trong đó có 0,8ha đất trồng lúa)	An Diên, Phú An	Công trình dạng tuyến
1.1.2	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư					
1	Khu đô thị phía Bắc đường Vành đai 4	284,00		284,00	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15, 16, 18, 19
2	Cảng tổng hợp An Tây	100,00		100ha (trong đó có 70ha đất trồng lúa)	An Tây	Khu quy hoạch Cảng
3	Khu đô thị Bắc An Tây	70,00		70ha (trong đó có 0,12ha đất trồng lúa)	An Tây	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 43, 44, 49, 50
4	Khu đô thị Đông An Tây	289,00		289ha (trong đó có 189,33ha đất trồng lúa)	An Tây, Phú An	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 49, 50, 54, 55, 58, 59 xã An Tây; tờ 10, 11, 18, 19 xã Phú An
5	Khu đô thị Tây An Tây	268,00		268ha (trong đó có 148,04ha đất trồng lúa)	An Tây, Phú An	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 48, 49, 53, 54, 57, 58, 60, 61 xã An Tây; tờ 19, 26 xã Phú An
1.2	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai					
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2	198,75	195,27	3,48	An Tây	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31; thửa đất số 18, tờ bản đồ số 38
2	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	107,66		107,66ha (trong đó có 10,1ha đất trồng lúa)	Hoà Lợi, Thới Hoà, An Diên, An Tây	Công trình dạng tuyến
3	Khu công nghiệp Rạch Bắp mở rộng	335,25		335,25	An Diên, An Tây	Một số thửa đất thuộc dự án

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai					
II.1	Công trình, dự án thu hồi đất đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (dăng ký mới)					
1	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy Quân sự phường Chánh Phú Hoà	0,60		0,60	Chánh Phú Hoà	Thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 8
2	Xây dựng Trụ sở công an phường Tân Định	0,29		0,29	Tân Định	Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 22
3	Xây dựng Trụ sở BCH quân sự phường Tân Định	0,78		0,78	Tân Định	Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 15
4	Đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - Ascendas - An Tây	0,15		0,15	An Điền	Công trình dạng tuyến
5	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	46,25		46,25	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21, 26
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại Mục I, Mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch					
III.1	Công trình, dự án đầu tư quyền sử dụng đất					
1	Đầu tư quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (Dự án Khu nhà ở nông thôn An Tây)	18,30		18,30	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04, 08
2	Đầu tư quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	2,35		2,35	Thới Hòa	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33

**PHỤ LỤC 2b: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT LOẠI BỎ KHỎI
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẾN CÁT**

(Kèm theo Quyết định số: 813 /QĐ-UBND ngày 18 / 3 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
1	Nâng cấp BTNN tuyến đường Quốc lộ 13 (Chùa Tổ) - 5 Nhơn, KP4, Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
2	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Quốc lộ 13 (bà 6 Tòng) đến ĐT 741, P.Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường Ba Re đến đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP2, P.Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
4	Nâng cấp BTNN tuyến đường 5 Tới đến nhà ông 7 Đực, KP1, Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
5	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Phong đến giáp KP4 phường Hoà Phú - TDM, KP Bến Đồn, P.Hoà Lợi	0,10		0,10	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
6	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Xương đến nhà ông Đức, KP An Hoà, An Lợi, P.Hoà Lợi	0,10		0,10	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
7	Nâng cấp tuyến đường Út Dũng - 6 Hợp, ấp Phú Thứ, X.Phú An	0,19		0,19	Phú An	Công trình dạng tuyến
8	Nâng cấp tuyến đường ông Chu - ông 6 Hợp, ấp Bến Liễu, X.Phú An	0,20		0,20	Phú An	Công trình dạng tuyến
9	Nâng cấp tuyến đường bà Muội - bà Sáu, ấp Phú Thứ, X.Phú An	0,20		0,20	Phú An	Công trình dạng tuyến
10	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 Lò Bánh Mì đến giáp ranh giới phường Hòa Lợi, khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa	0,10		0,10	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp BTNN tuyến đường liên khu phố 2-8 từ Lộ 7B ruộng làng đến giáp đường NE 4 và nhánh rẽ giáp nhà bà 2 Cảnh, KP 2-8, P.Chánh Phú Hoà	0,10		0,10	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
12	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (nhà ông 8 Cựu) đến giáp ĐH605 (nhà ông Út đầu Quăn), khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	2,70		2,70	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
13	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 (nhà bà Măng) đến giáp Lộ 7B (nhà thầy giáo Vinh), khu phố 1A, phường Chánh Phú Hòa	0,30		0,30	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
14	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT748 đến ngã tư Tiền Giang ấp An Mỹ, xã An Điền	0,51		0,51	An Điền	Công trình dạng tuyến
15	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 748 đến sông Thị Tính (8 Lứ ấp Kiến Điền), xã An Điền	0,17		0,17	An Điền	Công trình dạng tuyến
16	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim	0,03		0,03	Tân Định	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
17	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến
18	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến
19	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga	0,09		0,09	Tân Định	Công trình dạng tuyến
20	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng)	7,20		7,20	An Điền	Tờ 3, thửa 149, 1 phần thửa 152
Tổng diện tích		12,43		12,43		

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PỐ BẾN CÁT
(Kèm theo Quyết định số: 813 /QĐ-UBND ngày 18 / 3 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.941,01	35,16	23,85	281,17	1.160,42	71,50	64,77	48,68	255,46
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	491,00			4,16	330,48	12,37			143,99
1.1.1	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	239,25				95,26				143,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUK/PNN	251,75			4,16	235,22	12,37			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	95,18				95,18				
1.4	Đất rừng đặc dụng	CLN/PNN	1.354,83	35,16	23,85	277,01	734,76	59,13	64,77	48,68	111,47
1.5	Đất rừng phòng hộ	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RPH/PNN									
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSN/PNN									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	NTS/PNN									
1.9	Đất làm muối	CNT/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	LMU/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NKH/PNN									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC									
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT; GIAO ĐẤT, THUẾ ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **813** /QĐ-UBND ngày **18** / **3** /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	-4	-5	(6)	(7)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch					
I.1	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT					
I.1.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà)	0,20		0,20	Tân Định	Thửa đất số 1162, tờ bản đồ số 15
2	Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí (Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm)	0,71		0,71	An Điền	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 44
3	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	0,36		0,36	Tân Định	Thửa đất số 369, 480, tờ bản đồ số 15
4	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà)	2,86		2,86	An Điền	Thửa đất số 495, tờ bản đồ số 7
5	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ)	0,52		0,52	An Điền	Thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 42
6	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn)	0,36		0,36	An Điền	Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 41
7	Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga)	1,00		1,00	An Điền	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33
8	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	2,38		2,38	An Điền	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 41
9	Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông)	0,99		0,99	An Điền	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 44

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
10	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát)	1,18		1,18	An Tây	Thửa đất số 911, tờ bản đồ số 43
11	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng)	0,86		0,86	An Điền	Thửa đất số 1842, tờ bản đồ số 42
12	Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora)	0,91		0,91	Phú An	Thửa đất số 140, 638, tờ bản đồ số 7
13	Xây dựng nhà xưởng sản xuất nút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing)	3,28		3,28	An Điền	Thửa đất số 186, 1396, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45
14	Nhà máy sản xuất phối thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	6,26		6,26	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20
15	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	1,43		1,43	Chánh Phú Hòa	Thửa đất số 2161, tờ bản đồ số 29
1.1.2	Đất thương mại dịch vụ					
1	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Thuận Nam)	0,06		0,06	Hòa Lợi	Thửa đất số số 114, tờ bản đồ số 14
2	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Tràm xăng dầu Hoà Lợi)	0,44		0,44	Hòa Lợi	Thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 4
3	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Tràm xăng dầu Hoà Lợi)	0,13		0,13	Hòa Lợi	Thửa đất số 317, 319, tờ bản đồ số 9
4	Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	0,07		0,07	Mỹ Phước	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 33
5	DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng	0,03		0,03	Mỹ Phước	Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56
6	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông	0,10		0,10	Chánh Phú Hòa	
7	Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV	0,60		0,60	An Tây	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 12
8	Công ty TNHH Thương mại và Dầu tư Lê Công	0,10		0,10	Tân Định	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 21

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
9	Công ty TNHH Tân Tường Phát	0,18		0,18	Mỹ Phước	Thửa đất số 1012, tờ bản đồ số 63
10	DNTN xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5)	0,03		0,03	Hòa Lợi	Thửa đất số 490, tờ bản đồ số 25
11	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền	0,04		0,04	An Điền	Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 10
12	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây)	0,06		0,06	An Tây	Một phần thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 50
13	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi)	0,06		0,06	Hòa Lợi	Một phần thửa đất số 858, tờ bản đồ số 11
14	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An)	0,06		0,06	Phú An	Một phần thửa đất số 597, tờ bản đồ số 20
15	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú)	0,06		0,06	An Tây	Một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 20
16	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Cty CP Dầu khí Nam Long)	0,34		0,34	An Điền	Thửa đất số 77, 79, 83, tờ bản đồ số 20
1.1.3	Đất ở					
1	Khu nhà ở Thương mại Phú Hòa Land 4	0,67		0,67	Chánh Phú Hoà	Thửa đất số 762, tờ bản đồ số 29
2	Dự án nhà ở (Văn bản số 03/2023/CV-BT ngày 18/12/2023 của Cty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Bất động sản Bảo Tiến)	2,10		2,10	Thới Hoà	Thửa đất số 1757, 1887, 1886, tờ bản đồ số 14
3	Dự án nhà ở (Văn bản số 21/2023/CV-MĐC ngày 16/01/2024 của Cty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Bất động sản Miền Đông)	0,84		0,84	Mỹ Phước	Thửa đất số 256, 257, tờ bản đồ số 34
4	Dự án nhà ở (Cty TNHH Địa ốc và Xây dựng Khang Điền)	1,80		1,80	An Điền	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 3
5	Dự án nhà ở (Cty TNHH Dầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	1,62		1,62	Hòa Lợi	Thửa đất số 52, 1958, 1311, 36, 37
6	Dự án nhà ở (Cty TNHH Dầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	2,36		2,36	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13, 16, 17, 18

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
7	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á)	1,50		1,50	Hòa Lợi	Thửa đất số 71, 546, 1298, 1297, tờ bản đồ số 32
8	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BDS Việt Quang)	1,95		1,95	Hòa Lợi	Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 12; thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 11
9	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	3,50		3,50	Thới Hòa	Thửa đất số 483, tờ bản đồ số 8
10	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tân Lập RESORT)	3,04		3,04	Mỹ Phước	Thửa đất số 768, 770, tờ bản đồ số 10
11	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	8,43		8,43	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8
12	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	5,30	0,26	5,04	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 24
13	Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life)	1,24		1,24	Hòa Lợi	Thửa đất số 190, 394, tờ bản đồ số 19
14	Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh)	8,21		8,21	Hòa Lợi	Thửa đất số 55, 867, 868, 920, tờ bản đồ số 14
15	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Mark Up; trước đây là Cty CP Cao su Tài Phát)	15,42		15,42	Thới Hòa	Thửa đất số 198, 25, tờ bản đồ số 8, 9
16	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	20,00		20,00	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10
17	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát)	1,60	0,05	1,55	Tân Định	Thửa đất số 2556, tờ bản đồ số 21
18	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định)	1,68	0,10	1,58	Tân Định	Thửa đất số 863, tờ bản đồ số 24
19	Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	1,20		1,20	Tân Định	Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 25
20	Dự án nhà ở (Cty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	0,75		0,75	Tân Định	Thửa đất số 858, 859, 860, 861, 642, tờ bản đồ số 17

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
21	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	2,88		2,88	Tân Định	Thửa đất số 325, 358, 389, 336, tờ bản đồ số 16
22	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	1,02		1,02	Thới Hòa	Thửa đất số 412, 343, 365, 366, tờ bản đồ số 7
23	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang)	4,82		4,82	Hòa Lợi	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, 12
24	Dự án nhà ở (Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	3,19		3,19	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 52
25	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong)	12,20		12,20	An Tây	Thửa đất số 12, 37, 38, tờ bản đồ số 38
26	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đỗ Gia)	10,24		10,24	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9, 10
27	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát)	6,90		6,90	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 34, 35
28	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	9,80	0,09	9,71	An Tây	Thửa đất số 16, 11, 33, 173, 26, tờ bản đồ số 45; thửa đất số 534, 163, tờ bản đồ số 44
29	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	4,32		4,32	An Tây	Thửa đất số 436, 10, 11, 526, 527, 528, 514, tờ bản đồ số 23
30	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BDS Rồng Vàng)	2,45		2,45	An Điền	Thửa đất số 1014, tờ bản đồ số 15
31	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải)	2,31		2,31	An Điền	Thửa đất số 461, tờ bản đồ số 19
32	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BDS Huỳnh Tiến Phát)	9,86		9,86	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14, 15
33	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BDS Nam Thái Bình Dương)	6,77		6,77	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8, 9
34	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	1,02		1,02	Hòa Lợi	Thửa đất số 600, 1000, tờ bản đồ số 37

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
35	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	2,95		2,95	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39
36	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Diên)	9,60	7,00	2,60	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10, 11
37	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	2,89	2,11	0,78	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22
38	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Diên)	3,62		3,62	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4, 5
39	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	18,97		18,97	An Diên	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39
40	Dự án nhà ở (Cty TNHH Phú An Diên Bình Dương)	12,53		12,53	An Diên	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39
41	Khu dân cư Cầu Dò (Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Thuận Lợi; Trong đó có 3,36ha đất trồng lúa)	48,96	44,91	4,05	An Diên	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16, 17
42	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khai Hoàng Gia)	1,90		1,90	An Diên	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16
43	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Diên)	9,98	8,60	1,38	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10, 11
I.1.4 Công trình, dự án khác						
1	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TMDV Thủ Dầu Một)	0,75		0,75	Mỹ Phước	Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26
2	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ)	0,43		0,43	Tân Định	
I.2 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT, THUÊ ĐẤT						
1	Khu TMDV Tài định cư Mỹ Phước	173,75	16,38		Mỹ Phước	
2	Khu đô thị Mỹ Phước 2	143,11	13,41		Mỹ Phước	
3	Khu Tài định cư Mỹ Phước 2	72,37	8,93		Mỹ Phước	
4	KCN Mỹ Phước 3	964,17	20,47		Mỹ Phước	

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
5	KCN Mỹ Phước 1	346,30	31,24		Mỹ Phước, Thới Hoà	
6	KCN Mỹ Phước 2	456,58	21,90		Mỹ Phước, Chánh Phú Hoà	
7	KCN Thới Hoà	139,65	62,75		Thới Hoà	
8	KDC Mỹ Phước 3	203,73	16,91		Mỹ Phước	
9	KDC ấp 5 Chánh Phú Hoà	120,60	0,57		Chánh Phú Hoà	
10	KDC ấp 7 Chánh Phú Hoà	85,65	0,93		Chánh Phú Hoà	
11	Khu dân cư ấp 1 Thới Hoà	151,33	13,49		Thới Hoà	
12	Khu dân cư ấp 2 Thới Hoà	159,28	6,71		Thới Hoà	
13	Khu dân cư ấp 3A Thới Hoà	165,74	15,55		Thới Hoà	
14	Khu dân cư ấp 3B Thới Hoà	151,67	6,78		Thới Hoà	
15	Khu dân cư ấp 6 Thới Hoà	146,69	0,74		Thới Hoà	
16	Khu dân cư ấp 3 Thới Hoà	128,70	15,51		Thới Hoà	
17	Khu dân cư ấp 4 Thới Hoà	121,71	0,32		Thới Hoà	
18	Khu dân cư ấp 5A Thới Hoà	124,35	14,46		Thới Hoà	
19	Khu dân cư ấp 5B Thới Hoà	133,28	3,21		Thới Hoà	
20	Khu dân cư ấp 5C Thới Hoà	198,69	9,58		Thới Hoà	
21	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	2,00	2,00		Thới Hoà	Thửa đất số 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401, tờ bản đồ số 41
22	Dự án nâng công suất nhà máy Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương 420 tấn/ngày đêm (VB số 1229/TCBWE-XLCT ngày 28/12/2023 của CTCP Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương)	26,62	26,62		Chánh Phú Hoà	Một số thửa đất thuộc tờ số 29
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai					

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch					
III.1	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT					
1	Cảng cạn An Điền	7,97		7,97	An Tây	Thửa đất số 2, 107, 108, 1038, 1039 và một phần thửa 355 (thửa 109 cũ), tờ bản đồ số 19
2	Cảng cạn ITC - Rạch Bắp (Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc Tế)	11,83		11,83	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14
3	Dự án xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (ngoài ngân sách)	1,81		1,81	Mỹ Phước	
4	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân					
-	Đất LƯU chuyển sang đất trồng cây lâu năm	100,00		100,00	Các phường, xã	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất NKH (nuôi chim yến, trồng nấm...)	6,40		6,40	Các phường, xã	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	40,00		40,00	Các phường, xã	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	20,00		20,00	Các phường, xã	
III.2	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT, THUÊ ĐẤT					
1	Giao đất Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	0,50		0,50	An Điền, An Tây	Tờ 12 xã An Tây; Tờ 19, 20, 25, 29 xã An Điền (Có điều chỉnh chỉ tiết số tờ, số thửa)
2	Giao đất công trình Trụ sở công an xã Phú An	0,18	0,18	0,00	Phú An	
3	Giao đất Khu quy hoạch trường THCS (KP 3, P. Tân Định)	2,48	2,48	0,00	Tân Định	Thửa số 77, tờ số 15
4	Giao đất Khu quy hoạch trường Mầm non và trường tiểu học (KP 2, P. Tân Định)	2,70	2,70	0,00	Tân Định	Thửa số 26, 2199 tờ số 22
5	Giao đất Xây dựng cơ sở hạ tầng trường THCS Hòa Lợi	2,15	2,15	0,00	Hòa Lợi	Thửa số 162, tờ số 37
6	Giao đất Khu quy hoạch xây dựng công trình công cộng (KP An Sơn, P. An Điền)	5,38	5,38	0,00	An Điền	Thửa số 32, tờ số 42

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
7	Giao đất Khu quy hoạch xây dựng công trình công cộng (KP An Sơn, P. An Diên)	0,88	0,88	0,00	An Diên	Thửa số 12, tờ số 42
8	Giao đất Khu quy hoạch xây dựng công trình công cộng (KP Kiến Diên, P. An Diên)	0,50	0,50	0,00	An Diên	Thửa số 405, tờ số 16
9	Giao đất Xây dựng công viên xã Phú An (Khu vực ngã tư Phú Thù)	0,53	0,53	0,00	Phú An	

PH. AN DIÊN